

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNMT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

V/v tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong mùa khô năm 2025-2026.

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3;
- UBND các xã, phường;
- Các Công ty Khai thác công trình thủy lợi: Sông Chu, Bắc sông Mã, Nam sông Mã.

Theo báo cáo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Thanh Hóa và Sở Nông nghiệp và Môi trường, tổng lượng mưa trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay phổ biến từ 1.295-3.354 mm (trung bình 2.183,4 mm), đạt 132,1% so với tổng trung bình nhiều năm (TBNN), cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 là 10% và cao hơn so với TBNN cùng kỳ là 37,2%. Hiện tại, nguồn nước của 596/610 hồ chứa cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, còn lại 14 hồ chứa chưa đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới trong suốt vụ; trong đó, mực nước 4 hồ chứa lớn (vào lúc 7h00' ngày 05/12/2025), như sau: (i) hồ Cửa Đạt đạt cao trình (+111.08) m, cao hơn mực nước dâng bình thường (MNDBT) 1,08 m và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 là 1,29 m; (ii) hồ Sông Mực đạt cao trình (+34.75) m, cao hơn MNDBT 1,75 m và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 là 3,56 m; (iii) hồ Yên Mỹ đạt cao trình (+18.52) m, thấp hơn MNDBT 1,84 m và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024 là 0,01 m; (iv) hồ Đồng Chùa đạt cao trình (+8.68) m, thấp hơn MNDBT 0,02 m và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024 là 0,21 m. Dự báo từ tháng 1-3/2026, tổng lượng mưa ở mức thấp hơn đến xấp xỉ so với TBNN cùng kỳ và phổ biến từ 50-120 mm, nhiệt độ không khí trung bình ở mức thấp hơn và xấp xỉ so với TBNN và phổ biến từ 17,5-18,5 độ C, mực nước trên các sông biến đổi chậm theo xu thế xuống thấp dần, lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy, sông Chu tại Cửa Đạt ở mức cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 25-42%, có nơi trên 42%; từ tháng 4-6/2026, tổng lượng mưa có khả năng ở mức xấp xỉ so với TBNN và phổ biến từ 300-600 mm, nhiệt độ không khí trung bình ở mức xấp xỉ so với TBNN và phổ biến từ 26-27 độ C, mực nước trên các sông biến đổi chậm theo xu thế xuống thấp dần từ tháng 4 đến nửa đầu tháng 5/2026, riêng từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 6/2026 mực nước trên các sông có những đợt dao động nhỏ, có khả năng xảy ra 1-2 đợt lũ nhỏ (mực nước trung bình các tháng 4, 5, 6 tại hạ lưu sông Mã, sông Chu phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN cùng kỳ), lượng dòng chảy trên các sông có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 10-40%, có nơi trên 40%.

Để chủ động ứng phó với tình hình diễn biến phức tạp của thời tiết, đảm bảo an toàn cho sản xuất, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn gây ra, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu UBND các xã, phường, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi, các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 và các đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. UBND các xã, phường và các Công ty Khai thác công trình thủy lợi:

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2025-2026, trong đó cần xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng khu vực để có giải pháp cụ thể, phù hợp; gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 25/12/2025** để tổng hợp, theo dõi, chỉ đạo và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn, kiểm tra, đánh giá, cân đối khả năng đáp ứng nguồn nước của từng công trình (trạm bơm, hồ, đập) cho các nhu cầu dùng nước, ưu tiên nước cho sinh hoạt, chăn nuôi, tưới cho cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao; xác định cụ thể vùng có nguy cơ bị hạn hán, thiếu nước để có kế hoạch bố trí lịch thời vụ phù hợp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, kiên quyết không cấy cưỡng, ở những nơi không đủ nguồn nước cho suốt vụ cần phải có kế hoạch chuyển đổi sang cây trồng cạn sử dụng ít nước.

- Lập lịch tưới luân phiên cho tất cả các cấp kênh trong từng hệ thống tưới, tuyên truyền rộng rãi, công khai lịch tưới để người dân biết và thực hiện; phối hợp với các địa phương để dẫn nước tưới theo phương châm cao xa trước, thấp gần sau, đặc biệt trong thời kỳ căng thẳng về nguồn nước; điều hòa phân phối nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và có kế hoạch cụ thể, tránh tình trạng tranh chấp nước trên hệ thống, không để hiện tượng thất thoát nước hoặc lấy nước tràn lan gây lãng phí; tăng cường công tác quản lý, vận hành, kiểm tra, giám sát nhằm giảm tổn thất nước trên kênh, cân đối giảm định mức tưới cho một ha; thực hiện các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa và cây trồng cạn; tuyệt đối không tháo cạn nước kênh, ao, hồ,... để thi công công trình hoặc bắt cá vào dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

- Đóng, mở cống ở các cửa sông, cửa biển hợp lý để giữ nước ngọt, ngăn nước mặn; kiểm soát chặt chẽ độ mặn để lấy nước tưới đảm bảo yêu cầu, có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời ở các vùng triều.

- Làm tốt công tác tu sửa, bảo dưỡng trạm bơm đảm bảo sẵn sàng bơm tưới, căn cứ vào tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, kinh nghiệm trong quản lý tưới và công tác dự báo, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm, tranh thủ bơm nước trữ vào đồng để tránh tình trạng gây hạn giả tạo trong suốt vụ Đông Xuân năm 2025-2026, đặc biệt khi vào thời kỳ đổ ải tập trung và thời kỳ khô hạn cuối tháng 3, đầu tháng 4 của vụ Đông Xuân kéo dài cho đến đầu vụ Mùa năm 2026.

- Duy trì các máy bơm đã chiến chống hạn đã lắp đặt các năm trước, có kế hoạch lắp đặt bổ sung máy bơm đã chiến, tận dụng mọi nguồn nước để chủ động bơm chuyển, bơm tiếp nguồn phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, đặc biệt là vùng tưới của các công trình đang tổ chức thi công, chưa đưa vào vận hành khai thác; các vùng cao xa cục bộ có diện tích nhỏ nên sử dụng máy bơm dầu để bơm kịp thời tránh lãng phí nước.

- Tổ chức, huy động lực lượng toàn dân ra quân làm thủy lợi mùa khô trên địa bàn trong thời gian **từ ngày 11/12/2025 đến ngày 31/12/2025**: Nạo vét hệ thống kênh mương, nạo vét các cửa vào cống lấy nước, trạm bơm, khơi thông toàn bộ các ách tắc trên các tuyến kênh nhằm đảm bảo tưới, tiêu hiệu quả và tiết kiệm nước. Khối lượng nạo vét thủy lợi mùa khô trên địa bàn toàn tỉnh là 1.580.783,63 m³ (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*); báo cáo kết quả làm thủy lợi mùa khô trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 05/01/2026**.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, tình hình xâm nhập mặn tới người dân và tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến tình trạng hạn hán, thiếu nước, nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm; vận động nhân dân phối hợp với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi tranh thủ lấy, trữ nước và sử dụng nước hiệu quả.

- Chủ động bố trí nguồn kinh phí của địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; nếu vượt quá khả năng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH một thành viên Sông Chu, Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã và các đơn vị có liên quan, thực hiện vận hành hồ chứa nước Cửa Đạt đảm bảo theo quy định để phục vụ sản xuất.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi sát diễn biến thời tiết, thủy văn, kịp thời thông tin, cảnh báo và hướng dẫn các biện pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

- Tập trung chỉ đạo công tác ra quân làm thủy lợi mùa khô đảm bảo theo kế hoạch đề ra; tổng hợp, báo cáo kết quả cụ thể với Chủ tịch UBND tỉnh **trước ngày 22/01/2026**.

- Tổng hợp kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và nhu cầu hỗ trợ kinh phí của các đơn vị, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, trình các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ.

- Tập trung chỉ đạo triển khai công tác đo mặn, theo dõi giới hạn độ mặn 1‰ trên các tuyến sông Lèn, sông Mã, sông Yên, kịp thời thông tin cho Đài Khí tượng thủy văn tỉnh, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi, UBND các xã, phường có liên quan để chỉ đạo công tác điều hành lấy nước chống hạn, tránh lấy phải nước mặn.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo các Nhà máy thủy điện vận hành phát điện với lưu lượng, thời gian phù hợp nhu cầu dùng nước, đồng thời duy trì mực nước ổn định để đảm bảo cho các trạm bơm dọc sông Mã lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; chỉ đạo Công ty Điện lực Thanh Hóa tập trung duy trì đảm bảo cung cấp điện cho các trạm bơm tưới, đặc biệt là các trạm bơm đầu mối lớn, các trạm bơm vùng triều phải được ưu tiên cấp điện 24/24h để tranh thủ bơm nước phục vụ công tác chống hạn, xâm nhập mặn.

5. Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Thanh Hóa, các cơ quan thông tin đại chúng và hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh, tăng thời lượng, kịp thời thông báo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh để các cấp, các ngành và nhân dân biết, chủ động ứng phó, khắc phục có hiệu quả bất lợi do thời tiết gây ra, bảo đảm giành thắng lợi toàn diện trong sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025-2026 và vụ Mùa năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
 - Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh
 - CVP, các PCVP UBND tỉnh;
 - VP Chỉ huy PCTT tỉnh;
 - Đảng ủy các xã, phường (để c/đ);
 - Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
 - Công ty Điện lực Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, NNMT.
- } (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ lục: KẾ HOẠCH RA QUÂN LÀM THỦY LỢI MÙA KHÔ NĂM 2025-2026
 (Kèm theo Công văn số: /UBND-NNMT ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	192.226,81	1.580.783,63	538.375,12	1.042.408,50	306.879,00
1	Xã Mường Lát	4,64	58,00	58,00		58,00
2	Xã Trung Lý	9,59	252,00	252,00		252,00
3	Xã Pù Nhi	15,20	42,00	42,00		42,00
4	Xã Quang Chiểu	29,51	462,52	462,52		280,00
5	Xã Mường Chanh	0,20	0,49	0,49		0,50
6	Xã Tam Chung	14,30	2.145,00	2.145,00		2.145,00
7	Xã Mường Lý	3,49	7,00	7,00		14,00
8	Xã Nhi Sơn	5,45	83,00	83,00		83,00
9	Xã Quan Sơn	25,00	370,00	370,00		414,00
10	Xã Trung Hạ	25,67	715,00	715,00		801,00
11	Xã Na Mèo	40,33	8.066,00	8.066,00		2.689,00
12	Xã Tam Lư	60,00	1.230,00	1.230,00		1.378,00
13	Xã Tam Thanh	21,40	73,00	38,00	35,00	36,00
14	Xã Sơn Điện	26,77	2.429,60	2.429,60		972,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
15	Xã Mường Mìn	25,60	480,00	480,00		538,00
16	Xã Sơn Thủy	24,14	965,61	965,61		483,00
17	Xã Phú Lệ	23,21	275,00	275,00		330,00
18	Xã Phú Xuân	6,18	460,00	460,00		325,00
19	Xã Trung Thành	3,15	505,00	505,00		250,00
20	Xã Trung Sơn	14,50	435,00	435,00		210,00
21	Xã Hiền Kiệt	15,20	537,00	537,00		260,00
22	Xã Thiên Phú	27,59	2.080,00	2.080,00		3.036,00
23	Xã Hồi Xuân	17,30	323,80	323,80		112,00
24	Xã Nam Xuân	21,00	900,00	900,00		1.510,00
25	Xã Bá Thước	26,65	820,00	820,00		1.435,00
26	Xã Thiết Ống	1,26	1.691,00	615,00	1.076,00	300,00
27	Xã Văn Nho	17,87	484,90	484,90		1.216,00
28	Xã Điền Quang	34,87	1.255,00	1.255,00		635,00
29	Xã Điền Lư	27,20	244,84	244,84		245,00
30	Xã Quý Lương	31,27	205,00	205,00		200,00
31	Xã Cổ Lũng	50,20	778,00	778,00		797,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
32	Xã Pù Luông	27,87	571,30	411,30	160,00	1.559,00
33	Xã Linh Sơn	25,47	955,90	955,90		1.221,80
34	Xã Đồng Lương	2,68	5.241,00	398,00	4.843,00	2.842,00
35	Xã Văn Phú	44,56	179,04	179,04		180,00
36	Xã Giao An	12,60	275,00	275,00		650,00
37	Xã Yên Khương	16,60	125,60	125,60		229,00
38	Xã Yên Thắng	29,94	19.287,00	5.270,00	14.017,00	1.580,00
39	Xã Ngọc Lặc	25,63	647,00	647,00		647,00
40	Xã Minh Sơn	27,14	542,80	542,80		620,00
41	Xã Thạch Lập	72,50	1.450,00	1.450,00		1.674,00
42	Xã Ngọc Liên	22,90	2.619,00	2.469,00	150,00	3.133,00
43	Xã Nguyệt Ấn	18,24	33,20	33,20		33,00
44	Xã Kiên Thọ	36,42	3.486,00	3.486,00		4.837,00
45	Xã Thường Xuân	40,59	10,64	5,32	5,32	6,00
46	Xã Luận Thành	27,19	1.901,00	1.661,00	240,00	1.554,00
47	Xã Tân Thành	13,87	1.109,20	1.019,20	90,00	817,00
48	Xã Thắng Lộc	17,27	1.602,28	1.363,33	238,95	450,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
49	Xã Xuân Chinh	64,44	7.380,50	516,50	6.864,00	700,00
50	Xã Vạn Xuân	2,57	1.066,00	60,00	1.006,00	84,00
51	Xã Lương Sơn	13,03	914,70	914,70		423,00
52	Xã Bát Mọt	3,02	244,00	120,50	123,50	120,00
53	Xã Yên Nhân	28,66	4.518,00	2.080,00	2.438,00	2.084,00
54	Xã Như Xuân	7,00	745,00	745,00		857,00
55	Xã Thượng Ninh	13,51	3.166,00	3.166,00		3.845,00
56	Xã Xuân Bình	7,78	1.756,00	1.756,00		895,00
57	Xã Thanh Quân	26,33	1.029,00	1.029,00		997,00
58	Xã Hóa Quý	30,40	5.465,92	3.826,14	1.639,78	2.280,00
59	Xã Thanh Phong	15,83	15.580,00	15.580,00		5.141,00
60	Xã Như Thanh	40,20	3.946,00	2.213,00	1.733,00	1.824,00
61	Xã Xuân Du	185,45	1.825,50	1.825,50		913,00
62	Xã Yên Thọ	75,44	6.789,60	6.789,60		6.790,00
63	Xã Mậu Lâm	112,42	1.210,20	1.081,20	129,00	536,00
64	Xã Xuân Thái	8,05	418,00	418,00		502,00
65	Xã Thanh Kỳ	14,67	1.161,25	1.161,25		1.161,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
66	Xã Cẩm Thạch	92,91	9.755,55	9.755,55		3.219,00
67	Xã Cẩm Thủy	51,19	1.942,86	1.942,86		1.485,00
68	Xã Cẩm Tú	73,54	3.412,70	3.262,70	150,00	1.545,00
69	Xã Cẩm Tân	85,40	6.540,60	4.578,20	1.962,40	3.695,00
70	Xã Cẩm Vân	93,50	8.609,00	8.609,00		5.252,00
71	Xã Kim Tân	90,53	20.301,00	14.233,00	6.068,00	7.887,00
72	Xã Vân Du	53,17	3.818,05	3.818,05		1.415,00
73	Xã Ngọc Trạo	13,00	3.279,20	3.279,20		1.282,00
74	Xã Thạch Bình	103,14	10.829,70	10.829,70		5.415,00
75	Xã Thành Vinh	6,12	4.489,00	3.412,00	1.077,00	3.829,00
76	Xã Thạch Quảng	8,40	89,20	28,20	61,00	28,00
77	Xã Vĩnh Lộc	122,34	25.591,43		25.591,43	
78	Xã Tây Đô	131,26	16.759,78	1.456,73	15.303,05	1.226,00
79	Xã Biện Thượng	74.825,00	22.418,70	17.718,70	4.700,00	5.847,00
80	Xã Yên Định	35,26	21.110,37		21.110,37	
81	Xã Yên Trường	60,88	24.625,00		24.625,00	
82	Xã Yên Phú	58,15	14.628,00	2.189,50	12.438,50	1.345,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
83	Xã Quý Lộc	59,03	40.225,68	2.089,00	38.136,68	690,00
84	Xã Yên Ninh	155,86	22.307,81	7.373,42	14.934,39	2.356,00
85	Xã Định Tân	245,77	44.249,46	14.625,30	29.624,17	12.188,00
86	Xã Định Hòa	152,61	29.004,00	3.137,50	25.866,50	1.058,00
87	Xã Thiệu Hóa	164,10	93.431,50	6.184,00	87.247,50	1.855,00
88	Xã Thiệu Trung	10,00	2.600,01	952,57	1.647,44	310,00
89	Xã Thiệu Toán	21,72	5.119,50	853,50	4.266,00	341,00
90	Xã Thiệu Tiến	112,20	13.825,60	1.095,70	12.729,90	1.096,00
91	Xã Thiệu Quang	26,77	2.429,60	2.429,60		729,00
92	Xã Sao Vàng	111,90	18.748,00	11.748,00	7.000,00	3.524,00
93	Xã Thọ Lập	20,83	3.273,00	1.505,00	1.768,00	602,00
94	Xã Thọ Xuân	70,55	10.963,50	3.646,50	7.317,00	1.459,00
95	Xã Xuân Lập	136,20	18.492,00		18.492,00	
96	Xã Thọ Long	9,10	809,18	804,59	4,59	1.300,00
97	Xã Xuân Hòa	109.379,00	11.335,90	2.600,00	8.735,90	1.586,00
98	Xã Lam Sơn	28,15	971,06	552,86	418,20	265,00
99	Xã Xuân Tín	81,43	13.251,00	5.657,00	7.594,00	1.836,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
100	Xã Triệu Sơn	7,18	2.154,00	463,00	1.691,00	233,00
101	Xã Thọ Phú	165,83	15.581,16		15.581,16	
102	Xã Tân Ninh	68,71	4.622,90	935,37	3.687,53	779,00
103	Xã Đồng Tiến	65,91	3.764,00	1.129,20	2.634,80	941,00
104	Xã Hợp Tiến	54,32	8.035,00	7.212,00	823,00	2.164,00
105	Xã Thọ Ngọc	75,30	13.430,00	2.985,00	10.445,00	896,00
106	Xã An Nông	73,10	12.390,00	10.940,00	1.450,00	3.282,00
107	Xã Thọ Bình	61,18	5.044,00	3.972,00	1.072,00	1.192,00
108	Xã Nông Cống	176,82	41.785,60	16.057,00	25.728,60	4.817,00
109	Xã Thăng Bình	99,00	12.640,00	9.969,00	2.671,00	3.074,00
110	Xã Trung Chính	49,58	30.930,00	6.186,00	24.744,00	1.856,00
111	Xã Thăng Lợi	59,80	23.920,00		23.920,00	
112	Xã Trường Văn	32,95	22.862,30	7.455,30	15.407,00	2.982,00
113	Xã Tượng Lĩnh	18,89	6.152,10	392,00	5.760,10	130,00
114	Xã Công Chính	133,05	5.159,00	3.104,00	2.055,00	2.071,00
115	Xã Quảng Ninh	32,25	13.511,90	1.796,00	11.715,90	2.093,00
116	Xã Quảng Ngọc	74,30	11.145,00	8.916,00	2.229,00	3.611,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
117	Xã Quảng Chính	66,58	33.574,00	18.518,00	15.056,00	6.173,00
118	Xã Tiên Trang	5,48	4.478,60	4.478,60		1.791,00
119	Xã Lưu Vệ	45,97	19.613,00	3.117,00	16.496,00	1.247,00
120	Xã Quảng Yên	77,26	9.938,00	2.809,00	7.129,00	1.123,00
121	Xã Quảng Bình	9,30	7.424,00		7.424,00	
122	Xã Hà Trung	21,37	37.911,89	24,00	37.887,89	24,00
123	Xã Tổng Sơn	80,46	26.940,67	5.810,15	21.130,52	2.324,00
124	Xã Hà Long	25,72	20.921,00	397,50	20.523,50	199,00
125	Xã Hoạch Giang	36,47	20.417,55	6.625,30	13.792,25	2.650,00
126	Xã Lĩnh Toại	23,61	15.004,10	2.468,40	12.535,70	864,00
127	Xã Hoằng Sơn	86,75	11.500,00	11.500,00		8.625,00
128	Xã Hoằng Hóa	40,90	15.599,80	12.148,50	3.451,30	3.610,00
129	Xã Hoằng Giang	14,05	18.549,00	2.773,00	15.776,00	2.025,00
130	Xã Hoằng Phú	15,60	375,00	125,00	250,00	95,00
131	Xã Hoằng Lộc	59,35	5.914,30	4.753,50	1.160,80	4.754,00
132	Xã Hoằng Châu	34,00	6.800,00	6.800,00		5.490,00
133	Xã Hoằng Tiến	24,10	6.646,44	1.107,74	5.538,70	1.363,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
134	Xã Hoằng Thanh	34,90	17.907,30	4.404,80	13.502,50	1.527,00
135	Xã Hậu Lộc	97,74	23.001,00	569,00	22.432,00	569,00
136	Xã Hoa Lộc	92,05	18.469,00	3.273,00	15.196,00	2.182,00
137	Xã Vạn Lộc	56,97	9.559,36	9.559,36		5.152,00
138	Xã Triệu Lộc	36,33	8.197,50	1.968,00	6.229,50	2.398,00
139	Xã Đông Thành	76,66	3.981,00	240,00	3.741,00	240,00
140	Xã Nga Sơn	72,77	4.996,00	1.156,00	3.840,00	711,00
141	Xã Hồ Vương	55,45	21.212,00	5.242,00	15.970,00	2.097,00
142	Xã Nga Thắng	39,62	24.570,00		24.570,00	
143	Xã Tân Tiến	104,79	372,00	372,00		372,00
144	Xã Ba Đình	16,83	692,00	277,00	415,00	160,00
145	Xã Nga An	86,88	6.459,98	4.002,48	2.457,50	1.741,00
146	Phường Hải Lĩnh	28,92	3.932,00	1.952,00	1.980,00	781,00
147	Phường Tân Dân	75,36	8.844,60	8.084,60	760,00	2.695,00
148	Phường Trúc Lâm	20,70	2.134,60	2.134,60		854,00
149	Phường Đào Duy Từ	26,65	8.498,00	594,00	7.904,00	420,00
150	Phường Ngọc Sơn	66,68	32.077,23	5.347,23	26.730,00	1.465,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
151	Phường Hải Bình	1,60	2.460,00		2.460,00	
152	Phường Tĩnh Gia	57,90	31.590,00	6.320,00	25.270,00	2.188,00
153	Xã Các Sơn	12,65	4.759,20	4.471,40	287,80	288,00
154	Xã Trường Lâm	59,66	6.426,00	4.753,00	1.673,00	1.857,00
155	Phường Sầm Sơn	12,25	2.450,00	2.450,00		1.960,00
156	Phường Nam Sầm Sơn	54,29	11.091,80	8.685,50	2.406,30	5.562,00
157	Phường Bửu Sơn	35,77	11.759,00	1.848,00	9.911,00	685,00
158	Phường Quang Trung	7,79	7.262,70	3.950,00	3.312,70	1.185,00
159	Phường Quảng Phú	106,75	38.986,80		38.986,80	
160	Phường Đông Quang	10,40	1.910,00	1.910,00		2.865,00
161	Phường Đông Sơn	3,12	507,00	507,00		785,00
162	Phường Hàm Rồng	16,30	15.650,00	7.450,00	8.200,00	7.400,00
163	Phường Đông Tiến	159,73	28.621,00	10.800,00	17.821,00	2.400,00
164	Phường Nguyệt Viên	41,54	2.144,30	1.874,30	270,00	1.154,00
165	Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã	121,82	13.588,13	6.987,33	6.600,80	6.495,00

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài (km)	Khối lượng (m ³)			Số ngày công huy động
			Tổng	Đào đắp thủ công	Đào đắp cơ giới	
	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
166	Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc sông Mã	65,38	26.897,50	2.705,50	24.192,00	12.337,00
167	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu	107,49	30.180,00	18.314,70	11.865,30	16.980,00